

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 3

Mã số thuế: 0200572501

---*****---

Số: 1186/KTTK/ Ngày 18 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỔNG HỢP

Quý III Năm 2024

- Bảng cân đối kế toán-Mẫu số B01-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
- Kết quả hoạt động kinh doanh-Mẫu số B02-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
- Thuyết minh Báo cáo tài chính-Mẫu số B09-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ-Mẫu số B03-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Nơi nhận:




BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	387,384,173,337	383,751,633,053
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	11,690,506,104	5,374,911,891
1. Tiền	111	11,690,506,104	5,374,911,891
2. Các khoản tương đương tiền	112	0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	286,188,254,795	301,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	286,188,254,795	301,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	41,304,303,071	24,463,423,795
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng của khách hàng	131	35,733,020,179	17,061,372,281
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4,269,717,172	1,648,805,392
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	1,301,565,720	5,723,246,426
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	0	29,999,696
IV. Hàng tồn kho	140	47,750,838,276	52,331,525,699
1. Hàng tồn kho	141	47,750,838,276	52,331,525,699
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	450,271,091	581,771,668
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	167,756,086	247,032,632
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	3,678,622	201,018,131
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	278,836,383	133,720,905
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200	177,525,124,356	186,874,839,893
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	0	0
II. Tài sản cố định	220	142,620,502,553	151,127,633,070
1. Tài sản cố định hữu hình	221	122,399,017,795	130,846,148,309
- Nguyên giá	222	237,338,190,932	235,970,029,534
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223	(114,939,173,137)	(105,123,881,225)

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
-Nguyên giá	225	0	0
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	20,221,484,758	20,281,484,761
-Nguyên giá	228	20,461,484,770	20,461,484,770
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229	(240,000,012)	(180,000,009)
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0
-Nguyên giá	231	0	0
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	120,000,000	401,111,111
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	120,000,000	401,111,111
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260	34,784,621,803	35,346,095,712
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	34,784,621,803	35,346,095,712
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270	564,909,297,693	570,626,472,946
NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300	96,121,166,535	102,154,388,577
I. Nợ ngắn hạn	310	96,121,166,535	101,179,388,577
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9,881,863,720	15,695,072,128
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1,156,403,641	1,326,778,695
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	11,733,398,945	14,898,304,953
4. Phải trả người lao động	314	1,971,808,368	26,010,909,271
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	34,507,583,629	4,713,721,223
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	2,663,354,663	3,778,717,280
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	0	6,800,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	34,206,753,569	27,955,885,027
II. Nợ dài hạn	330	0	975,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	0	0
7.Phải trả dài hạn khác	337	0	0
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	0	975,000,000
9.Trái phiếu chuyển đổi	339	0	0
10.Cổ phiếu ưu đãi	340	0	0
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	0
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342	0	0
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	468,788,131,158	468,472,084,369
I.Vốn chủ sở hữu	410	468,788,131,158	468,472,084,369
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411	214,999,330,000	214,999,330,000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	214,999,330,000	214,999,330,000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	0
2.Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	0
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0
5.Cổ phiếu quỹ(*)	415	0	0
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0
8.Quỹ đầu tư phát triển	418	62,666,037,719	50,139,700,635
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	0	0
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	191,122,763,439	203,333,053,734
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	120,043,749,108	78,069,682,894
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b	71,079,014,331	125,263,370,840
12.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	0	0
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0
1.Nguồn kinh phí	432	0	0
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	564,909,297,693	570,626,472,946

Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Hải



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	96,385,365,754	92,802,577,064	304,177,254,929	319,019,378,769
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1,161,444,579	1,685,539,590	2,867,747,033	7,292,706,358
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	95,223,921,175	91,117,037,474	301,309,507,896	311,726,672,411
4. Giá vốn hàng bán	11	34,118,874,109	26,560,034,194	101,373,794,755	95,411,951,385
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	61,105,047,066	64,557,003,280	199,935,713,141	216,314,721,026
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	847,468,716	515,282,558	8,545,524,601	13,034,803,434
7. Chi phí tài chính	22	0	473,769,434	262,177,252	1,617,611,461
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	0	434,925,804	161,504,879	1,302,591,172
8. Chi phí bán hàng	24	29,590,093,259	28,718,951,066	95,684,872,686	96,393,020,181
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5,405,254,041	12,423,082,109	23,138,083,665	38,578,516,341
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30=20+(21-22)-(25+26)}	30	26,957,168,482	23,456,483,229	89,396,104,139	92,760,376,477
11. Thu nhập khác	31	139,450,432	749,080,552	727,184,853	1,473,487,191
12. Chi phí khác	32	335,770,517	556,952,694	893,994,552	628,784,445
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(196,320,085)	192,127,858	(166,809,699)	844,702,746
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	26,760,848,397	23,648,611,087	89,229,294,440	93,605,079,223
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5,456,826,829	4,781,695,530	18,150,280,109	18,888,661,930
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	21,304,021,568	18,866,915,557	71,079,014,331	74,716,417,293
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	991	878	3,306	3,475

 01
02
03
04
05
06
07
08
09
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2024

 Người lập biểu
(Ký, họ tên)

 Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Trần Thị Hà Thu


 TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Hải Trang 4



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III Năm 2024

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	298,452,449,746	341,261,282,123
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(166,641,679,487)	(135,913,046,754)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03	(49,414,516,797)	(59,882,928,224)
4.Tiền lãi vay đã trả	04	(9,141,967)	(1,057,508,155)
5.Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(21,739,887,429)	(17,665,470,528)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	15,485,714,788	10,689,092,263
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(18,381,211,475)	(30,020,333,589)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	57,751,727,379	107,411,087,136
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	0	(206,523,182)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	(1,606,537)	0
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(420,488,254,795)	(437,703,000,146)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	435,300,000,000	365,161,000,000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	0	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,889,145,425	5,247,841,574
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	19,699,284,093	(67,500,681,754)
III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0
2.Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	0	0
3.Tiền thu từ đi vay	33	10,700,000,000	18,658,000,000
4.Tiền trả nợ gốc vay	34	(18,475,000,000)	(7,558,000,000)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6.Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(63,364,796,058)	(66,284,518,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(71,139,796,058)	(55,184,518,600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50	6,311,215,414	(15,274,113,218)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,374,321,571	21,105,839,497
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4,969,119	67,838
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	11,690,506,104	5,831,794,117

Ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Trần Thị Hà Thu

Tổng giám đốc
(Ký, tên, đóng dấu)

Nguyễn Đình Kiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP Quý III Năm 2024

I/ Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là Công ty) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm TW3 Thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4688/QĐ ngày 01/9/2003 của Bộ trưởng bộ y tế. Công ty hiện nay đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0203000632 ngày 01/12/2003. Công ty có 12 lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 có số 0200572501 ngày 26/7/2023 thì vốn điều lệ của Công ty là 214.999.330.000 VNĐ (Hai trăm mười bốn tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, ba trăm ba mươi nghìn đồng chẵn)

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng
- Kinh doanh nuôi trồng chế biến dược liệu
- Buôn bán máy móc, thiết bị y tế

Địa chỉ:

Trụ sở chính: Số 16 Số 16 Lê Đại Hành, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng .

Chi nhánh tại Hà Nội: Ô đất số 6, dãy B, Lô TT5B, Dự án Tây Nam Hồ Linh Đàm, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại Hồ Chí Minh: Phòng 1 tầng trệt, lầu I. 90/14 Trần Văn Ôn, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú- TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh tại Hải Phòng: Số 16 Lê Đại Hành, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Thửa đất 05-BT7, Tờ Bản đồ 00 Đường Hồng Thái, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam(VNĐ), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH 11 ngày 17/06/2003 và chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01- Chuẩn mực chung

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được tổng hợp từ báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và 3 chi nhánh, Chi nhánh Hải phòng, chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh. Các giao dịch nội bộ và số dư công nợ nội bộ giữa Văn phòng Công ty với chi nhánh đã được bù trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

4. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo: gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền cuối tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá được phản ánh trên bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03- Tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá). Các khoản thuế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ .

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của CT bao gồm:

Nhà cửa vật kiến trúc - Thời gian khấu hao từ 10 đến 50 năm. Máy móc thiết bị + Phương tiện vận tải truyền dẫn khấu hao từ 6 đến 10 năm, Thiết bị dụng cụ quản lý khấu hao từ 5 đến 8 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài và các chi phí trả trước được phân bổ đều trong 2 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

+Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

+Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20
CÔ
CÔ
J
JN
FOF
AN

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thuốc chữa bệnh, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng doanh thu bán buôn các sản phẩm thiết bị y tế và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14- "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, chiết khấu bán hàng.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận trên cơ sở các chứng từ hợp lệ của các phát sinh, những phát sinh liên quan đến bán hàng quảng cáo tiếp thị được ghi vào chi phí bán hàng,

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

26.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo Hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

57.
NG
PH
P
U
PH
T

Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hóa đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

26.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng dở dang được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp

26.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với lô hàng xuất khẩu, 5% đối với thuốc chữa bệnh và 10% đối với các mặt hàng khác.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp chi cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

50,
TY
ÂN
IAT
NG
RM)
HP

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	(Đơn vị tính: Đồng)	
	30/09/2024	1/1/2024
1. Tiền		
- Tiền mặt	840,611,170	611,336,625
- Tiền gửi ngân hàng	10,849,894,934	4,763,575,266
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	0	0
Cộng	11,690,506,104	5,374,911,891
2. Đầu tư tài chính	286,188,254,795	301,000,000,000
<i>a) Chứng khoán kinh doanh</i>		
<i>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	286,188,254,795	301,000,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - (VND)	150,188,254,795	194,000,000,000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN Hải Phòng (VND)	131,000,000,000	83,000,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng(VND)	5,000,000,000	24,000,000,000
3. Phải thu của khách hàng	30/06/2024	1/1/2024
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	35,733,020,179	17,061,372,281
CT TNHH Đại Bắc	6,520,317,300	51,122,610
CTCP TM Dược Đông Bắc	165,347,080	348,989,245
CTCP Dược Phẩm Việt Bách	1,612,970,640	910,269,360
Công ty Cổ phần TM và DP Hưng Việt		290,375,280
Các đối tượng khác	27,434,385,159	15,460,615,786
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2024	1/1/2024
Zhongshan Jianhe Traditional Chinese Medicine Co.,Ltd	536,264,316	
CTCP Thiết bị MPM	1,238,985,000	1,238,985,000
Các đối tượng khác	2,494,467,856	409,820,392
	4,269,717,172	1,648,805,392

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5. Phải thu khác	30/09/2024		1/1/2024	
a) Ngắn hạn	1,301,565,720		5,723,246,426	
- Phải thu lãi tiết kiệm	1,147,245,093		5,588,706,849	
- Ký quỹ, ký cược	64,320,627		134,539,577	
- Phải thu khác	90,000,000			
b) Dài hạn				
Cộng	1,301,565,720	0	5,723,246,426	-
6. Tài sản thiếu chờ xử lý		0	29,999,696	
- Hàng tồn kho			29,999,696	
7. Nợ xấu		0	0	
	0		0	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8. Hàng tồn kho	30/09/2024		1/1/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường		-		-
- Nguyên liệu, vật liệu	27,178,424,503	-	32,823,231,266	-
- Chi phí SX, KD dở dang	4,259,607,122	-	2,656,940,881	-
- Thành phẩm	15,869,723,639	-	16,448,246,004	-
- Công cụ, dụng cụ	12,069,522	-	15,147,027	-
- Hàng hóa	431,013,490	-	387,960,521	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	47,750,838,276	-	52,331,525,699	-
	30/09/2024		1/1/2024	
9. Tài sản dở dang dài hạn			0	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
	0	0	0	0
10. Chi phí trả trước			30/09/2024	1/1/2024
			VND	VND
a) Ngắn hạn			167,756,086	247,032,632
- Chi phí trả trước ngắn hạn			167,756,086	247,032,632
b) Dài hạn			34,784,621,803	35,346,095,712
- CP thuê cơ sở hạ tầng dự án NM Tràng Duệ			33,726,594,405	34,360,288,246
- Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ			858,100,615	941,904,949
- Chi phí dài hạn khác			199,926,783	43,902,517
Cộng			34,952,377,889	35,593,128,344



11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư ngày 01/01/2024	126,668,350,080	91,310,288,957	12,000,615,393	33,000,000	5,957,775,104	235,970,029,534
- Mua trong kỳ		1,020,687,900			509,259,259	1,529,947,159
- Thanh lý, nhượng bán			(36,363,636)			(36,363,636)
- Giảm khác			(125,422,125)			(125,422,125)
Số dư ngày 30/09/2024	126,668,350,080	92,330,976,857	11,838,829,632	33,000,000	6,467,034,363	237,338,190,932
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	35,287,495,205	56,729,465,931	8,531,432,572	11,798,387	4,563,689,130	105,123,881,225
- Khấu hao trong năm	3,782,808,196	5,261,677,802	618,302,667	4,950,000	309,339,008	9,977,077,673
- Thanh lý, nhượng bán			(36,363,636)			(36,363,636)
- Giảm khác			(125,422,125)			(125,422,125)
Số dư ngày 30/09/2024	39,070,303,401	61,991,143,733	8,987,949,478	16,748,387	4,873,028,138	114,939,173,137
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2024	91,380,854,875	34,580,823,026	3,469,182,821	21,201,613	1,394,085,974	130,846,148,309
- Tại ngày 30/9/2024	87,598,046,679	30,339,833,124	2,850,880,154	16,251,613	1,594,006,225	122,399,017,795

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 30.748.374.262 VNĐ

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 54.122.076.899 VNĐ

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

ĐVT: VNĐ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm				Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
- Đầu tư XD CB hoàn thành	19,661,484,770	800,000,000				20,461,484,770
- Mua trong năm						0
Số dư ngày 30/06/2024	19,661,484,770	800,000,000				20,461,484,770
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư ngày 01/01/2024		180,000,009				180,000,009
- Khấu hao trong kỳ		60,000,003				60,000,003
Số dư ngày 30/09/2024		240,000,012				240,000,012
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày 01/01/2024	19,661,484,770	619,999,991	0		0	20,281,484,761
- Tại ngày 30/09/2024	19,661,484,770	559,999,988	0		0	20,221,484,758

13. Vay và nợ thuê tài chính

ĐVT: VNĐ

	1/1/2024		Số phát sinh trong kỳ		30/09/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	6,800,000,000	6,800,000,000	10,700,000,000	17,500,000,000	0	0
-Vay Ngân hàng(*)	0	0	0	0	0	0
-Vay cá nhân(**)	6,800,000,000	6,800,000,000	10,700,000,000	17,500,000,000	0	0
b) Vay dài hạn	975,000,000	975,000,000	0	975,000,000	0	0
-Vay Ngân hàng(*)	0	0	0	0	0	0
-Vay cá nhân(**)	975,000,000	975,000,000	0	975,000,000	0	0
Cộng	7,775,000,000	7,775,000,000	10,700,000,000	18,475,000,000	0	0

14. Phải trả người bán

	30/09/2024		1/1/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	9,881,863,720	9,881,863,720	15,695,072,128	15,695,072,128
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	62,601,000	62,601,000	504,569,010	504,569,010
Công ty Cổ phần Hóa dược Quốc tế Hà Nội	615,197,500	615,197,500	295,963,500	295,963,500
Công ty TNHH An Thịnh	253,700,693	253,700,693	231,009,426	231,009,426
Công ty TNHH SX Bao bì TM Đức Thành	1,462,417,632	1,462,417,632	1,648,926,217	1,648,926,217
Các đối tượng khác	7,487,946,895	7,487,946,895	13,014,603,975	13,014,603,975
Tổng cộng	9,881,863,720	9,881,863,720	15,695,072,128	15,695,072,128

15. Người mua trả trước ngắn hạn

	30/09/2024	1/1/2024
CTCP Dược Phẩm Hòa Phát	489,000,000	886,000,000
CTCP Dược và Thiết bị Y tế An Việt	393,120,000	
Các đối tượng khác	274,283,641	440,778,695
	1,156,403,641	1,326,778,695

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	1/1/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2024
-Thuế GTGT đầu ra	431,189,939	6,856,258,960	6,403,108,852	884,340,047
-Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	396,394,376	396,394,376	0
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	14,239,887,429	18,150,280,109	21,739,887,429	10,650,280,109
-Thuế thu nhập cá nhân	227,227,585	3,461,356,509	3,489,805,305	198,778,789
-Các loại nộp khác	0	72,698,152	72,698,152	0
Cộng	14,898,304,953	28,936,988,106	32,101,894,114	11,733,398,945

17. Phải trả người lao động

	30/09/2024	1/1/2024
Tiền lương còn phải trả	1,971,808,368	26,010,909,271
Cộng	1,971,808,368	26,010,909,271

18. Chi phí phải trả

	30/09/2024	1/1/2024
a) Ngắn hạn	34,507,583,629	4,713,721,223
-Trích trước trả thưởng NPP	753,080,634	229,150,086
-Chi phí phải trả khác	33,754,502,995	4,484,571,137
b) Dài hạn	0	0
Cộng	34,507,583,629	4,713,721,223

18. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

- Thù lao HĐQT, BKS

- Nhận ký quỹ, ký cược

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả

- Các khoản phải trả, phải nộp

Cộng

	30/09/2024	1/1/2024
	2,663,354,663	3,778,717,280
		374,940,465
	88,038,016	207,042,264
	1,762,500,000	2,350,000,000
	239,618,000	400,465,000
	383,021,950	356,965,350
	190,176,697	89,304,201
Cộng	2,663,354,663	3,778,717,280

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quyền chọn chuyên đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	
A	1	2				3	4	6	9
Số dư ngày 01/01/2023	86,000,000,000	97,658,827,900	39,257,279,583	-	-	-	-	194,533,816,572	417,449,924,055
Tăng vốn trong năm	128,999,330,000	(97,658,827,900)						(31,340,502,100)	-
Lãi trong năm								125,263,370,840	125,263,370,840
Tăng khác									-
Chia cổ tức								(68,800,000,000)	(68,800,000,000)
Phân phối các quỹ			10,882,421,052					(16,323,631,578)	(5,441,210,526)
Giảm khác									-
Số dư ngày 31/12/2023	214,999,330,000	-	50,139,700,635	-	-	-	-	203,333,053,734	468,472,084,369
Tăng vốn trong năm									-
Lãi trong năm								71,079,014,331	71,079,014,331
Tăng khác									-
Chia cổ tức								(64,499,799,000)	(64,499,799,000)
Phân phối các quỹ			12,526,337,084					(18,789,505,626)	(6,263,168,542)
Giảm khác									-
Số dư ngày 30/09/2024	214,999,330,000	-	62,666,037,719	-	-	-	-	191,122,763,439	468,788,131,158

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2024	1/1/2024
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng	214,999,330,000	214,999,330,000
Cộng	214,999,330,000	214,999,330,000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	214,999,330,000	214,999,330,000

19.4 Cổ phiếu

	30/09/2024	1/1/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng	21,499,933	21,499,933
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21,499,933	21,499,933
+ Cổ phiếu phổ thông	21,499,933	21,499,933
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000

19.5 Các quỹ của doanh nghiệp:

	1/1/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/09/2024
- Quỹ đầu tư phát triển	50,139,700,635	12,526,337,084		62,666,037,719
Tổng cộng	50,139,700,635	12,526,337,084	0	62,666,037,719

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
	VND	VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp Doanh thu	304,177,254,929	319,019,378,769
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	304,177,254,929	319,019,378,769
Cộng	304,177,254,929	319,019,378,769
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu TM	2,808,091,433	5,209,499,609
+ Giảm giá	0	0
+ Hàng bán bị trả lại	59,655,600	2,083,206,749
Cộng	2,867,747,033	7,292,706,358
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp	301,309,507,896	311,726,672,411
Cộng	301,309,507,896	311,726,672,411

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
4. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	101,373,794,754	95,411,951,385
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	101,373,794,754	95,411,951,385
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,545,524,601	13,034,803,434
Cộng	8,545,524,601	13,034,803,434
6. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	161,504,879	1,302,591,172
- Chi phí Chiết khấu TT		299,192,340
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	100,672,373	15,827,949
Cộng	262,177,252	1,617,611,461
7. Thu nhập khác		
- Thu nhập từ tiền trông giữ xe, điện nước	251,815,153	332,299,290
- Thu khác	475,369,700	1,141,187,901
Cộng	727,184,853	1,473,487,191
8. Chi phí khác		
- Các khoản khác	893,994,552	628,784,445
Cộng	893,994,552	628,784,445
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	23,138,083,665	38,578,516,341
Chi phí nhân viên quản lý	10,214,431,785	21,034,187,980
Chi phí vật liệu quản lý	817,024,838	1,130,464,217
Chi phí công cụ đồ dùng	560,535,940	1,048,083,750
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,330,110,399	2,775,192,759
Thuế, phí, lệ phí	546,676,415	383,667,287
Chi phí dự phòng	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,330,567,864	5,580,426,264
Chi phí bằng tiền khác	4,338,736,424	6,626,494,084
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	95,684,872,686	96,393,020,181
Chi phí nhân viên bán hàng	9,285,924,985	16,697,028,704
Chi phí vật liệu bao bì	698,633,220	816,169,453
Chi phí dụng cụ đồ dùng	23,336,812	98,531,101
Chi phí khấu hao TSCĐ	280,398,697	221,786,364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84,029,679,654	74,704,730,086
Chi phí bằng tiền khác	1,366,899,318	3,854,774,473
Cộng	118,822,956,351	134,971,536,522

10- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
VNĐ	VNĐ
74,583,670,539	66,716,159,946
37,692,204,036	51,002,205,758
9,588,342,963	10,494,718,464
92,509,026,518	83,647,632,255
6,718,543,401	11,097,953,433
221,091,787,457	222,958,669,856

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
	VNĐ
310,582,217,350	326,234,963,036
219,830,816,803	231,791,653,382
90,751,400,547	94,443,309,654
20%	20%
18,150,280,109	18,888,661,930

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận kê toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
71,079,014,331	74,716,417,293
0	0
71,079,014,331	74,716,417,293
21,499,933	21,499,933
3,306	3,475

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
- Số trích quỹ khen thưởng phúc
- Số bình quân gia quyền của Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu

14. Nghiệp vụ số dư với các bên liên quan

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

		VNĐ	VNĐ
Thu nhập Hội Đồng Quản Trị			
	Chức danh		
Bùi Xuân Hường	Chủ tịch HĐQT	545,454,544	545,454,544
Đinh Văn Cường	Ủy viên	363,636,364	363,636,364
Nguyễn Hồng Nhung	Ủy viên	363,636,364	363,636,364
Nguyễn Đình Khái	Ủy viên	363,636,364	363,636,364
Nguyễn Thanh Tuấn	Ủy viên	363,636,364	363,636,364
Tiền lương của Ban Giám đốc không bao gồm thù lao HĐQT			
	Chức danh		
Nguyễn Đình Khái	Tổng Giám đốc	1,213,498,454	1,086,863,974
Bùi Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc	710,527,228	648,537,024

VII. Những thông tin khác

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Thị Hà Thu

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2024



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Khái